TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Bù trừ lương 100%	Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ					Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương		Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**88**		**54.582.440**	**3.014.769**	**8**	**3.246.847**				**60.844.056**	**3.376.900**	**633.300**	**422.300**	**608.400**	**220.000**	**5.260.900**	**55.583.156**	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	11.446.000	22	A	15.375.275	1.028.769	2	880.462				17.284.506	915.700	171.700	114.500	172.800	55.000	1.429.700	15.854.806	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	10.483.000	22	A	13.069.055	464.308	2	806.385				14.339.748	838.700	157.300	104.900	143.400	55.000	1.299.300	13.040.448	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	10.483.000	22	A	13.069.055	840.000	2	806.385				14.715.440	838.700	157.300	104.900	147.200	55.000	1.303.100	13.412.340	
4	HL-03965	Trần Văn Thanh	Phó phòng	9.797.000	22	A	13.069.055	681.692	2	753.615				14.504.362	783.800	147.000	98.000	145.000	55.000	1.228.800	13.275.562	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**220**		**87.946.060**	**939.692**	**20**	**4.907.770**	**360.355**	**0,30**	**480.000**	**94.633.877**	**5.104.800**	**957.400**	**638.400**	**946.200**	**550.000**	**8.196.800**	**86.437.077**	
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.456.330	127.846	2	524.462		0,30	480.000	9.588.638	545.500	102.300	68.200	95.900	55.000	866.900	8.721.738	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.456.330	127.846	2	524.462	72.071			9.180.709	545.500	102.300	68.200	91.800	55.000	862.800	8.317.909	
7	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	6.184.000	22	A	10.147.710	50.308	2	475.692				10.673.710	494.800	92.800	61.900	106.700	55.000	811.200	9.862.510	
8	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.456.330	127.846	2	524.462	72.071			9.180.709	545.500	102.300	68.200	91.800	55.000	862.800	8.317.909	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	6.184.000	22	A	8.456.330	50.308	2	475.692				8.982.330	494.800	92.800	61.900	89.800	55.000	794.300	8.188.030	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	6.184.000	22	A	10.147.710	115.846	2	475.692				10.739.248	494.800	92.800	61.900	107.400	55.000	811.900	9.927.348	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.456.330	127.846	2	524.462	72.071			9.180.709	545.500	102.300	68.200	91.800	55.000	862.800	8.317.909	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	6.184.000	22	A	8.456.330	50.308	2	475.692	72.071			9.054.401	494.800	92.800	61.900	90.500	55.000	795.000	8.259.401	
13	HL-03518	Phạm Thị Tình	Chuyên viên	6.184.000	22	A	8.456.330	115.846	2	475.692	72.071			9.119.939	494.800	92.800	61.900	91.200	55.000	795.700	8.324.239	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.456.330	45.692	2	431.462				8.933.484	448.800	84.200	56.100	89.300	55.000	733.400	8.200.084	
Tổng cộng					**308**		**142.528.500**	**3.954.462**	**28**	**8.154.617**	**360.355**	**0,30**	**480.000**	**155.477.933**	**8.481.700**	**1.590.700**	**1.060.700**	**1.554.600**	**770.000**	**13.457.700**	**142.020.233**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**